

Số: /BC-STC

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Kính gửi:

- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Nghệ An.

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính; Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Sở Tài chính Nghệ An báo cáo tình hình giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 4/2026

Tên Nhóm	Chỉ số giá tháng 4 năm 2026 so với				Bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,58	105,45	103,22	100,11	104,21
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,75	106,93	103,26	100,19	106,49
1. Lương thực	106,68	105,80	102,08	100,52	104,94
2. Thực phẩm	109,15	107,38	103,12	99,98	107,33
3. Ăn uống ngoài gia đình	108,60	105,42	104,66	100,81	103,73
II. Đồ uống và thuốc lá	105,17	103,50	102,51	99,61	103,50

III- May mặc, mũ nón, giày dép	105,75	103,74	103,14	100,03	103,23
IV- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	107,88	107,59	103,96	101,63	105,60
V- Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,63	101,28	100,98	99,79	101,19
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	105,91	100,15	100,15	100,01	100,10
VII- Giao thông	103,85	108,37	107,31	98,32	102,89
VIII- Bưu chính viễn thông	101,37	100,66	100,26	100,14	100,46
IX. Giáo dục	100,51	100,13	100,01	100,00	100,12
X- Văn hóa, giải trí và du lịch	103,33	102,22	100,48	99,99	102,13
XI- Hàng hóa và dịch vụ khác	109,45	103,79	102,75	100,14	103,23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	208,51	150,92	109,76	92,28	174,08
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,42	101,39	99,83	100,61	101,81

2. Phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI

Theo số liệu của Thống kê tỉnh Nghệ An, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2026 tăng 0,11% so với tháng trước. Cụ thể diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Tháng 4 năm 2026 trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,63%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%; Bưu chính viễn thông tăng, Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,14%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Có 4 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 1,68%; Đồ uống và thuốc lá giảm 0,39%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,21%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%. Có 1 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước là Giáo dục.

Chỉ số giá tháng 4/2026 tăng so với tháng 3/2026 chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm Nhà ở, điện nước và VLXD.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ (có Phụ lục kèm theo)

II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong tháng 4/2026

1. Lương thực, thực phẩm

- Giá bình quân một số mặt hàng lương thực so với tháng trước: thóc tẻ thường (khang dân) 7.400 đ/kg (tăng 200 đ/kg); gạo tẻ thường (khang dân) 15.000 đ/kg (ổn định).

- Giá bình quân một số mặt hàng thực phẩm so với tháng trước: thịt lợn hơi 64.000 đ/kg (giảm 1.000 đ/kg), thịt lợn nạc thăn 130.000 đ/kg (giảm 10.000 đ/kg), thịt bò thăn 260.000 đ/kg (ổn định), thịt bò bắp 260.000 đ/kg (ổn định), gà ta 120.000 đ/kg (ổn định), gà công nghiệp 70.000 đ/kg (ổn định), cá quả (cá lóc) 80.000 đ/kg (ổn định), cá chép 60.000 đ/kg (ổn định), tôm thẻ chân trắng 220.000 đ/kg (ổn định), bắp cải trắng 15.000 đ/kg (ổn định), cải xanh 17.000 đ/kg (tăng 2.000 đ/kg), bí xanh 15.000 đ/kg (ổn định), cà chua 15.000 đ/kg (tăng 2.000 đ/kg), giò lụa 130.000 đ/kg (giảm 10.000 đ/kg), đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện 24.000 đ/kg (ổn định).

2. Vật tư nông nghiệp

Giá bình quân một số mặt hàng vật tư nông nghiệp so với tháng trước: phân NPK Phú Mỹ 16.16.8 + TE có giá 13.600 đ/kg (ổn định), thức ăn chăn nuôi loại SK 100 thức ăn hỗn hợp đặc biệt cho heo con từ 7 ngày tuổi có giá 27.020 đ/kg (ổn định).

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

Giá bình quân một số mặt hàng vật liệu xây dựng, chất đốt so với tháng trước: xi măng PCB40 80.000 đ/bao 50kg (ổn định); thép cuộn D6 CB 240 có giá 18.000 đ/kg (ổn định); thép cuộn D8 CB 240 có giá 18.000 đ/kg (ổn định); thép thanh vằn D10 CB 300 có giá 20.000 đ/kg (ổn định); cát xây mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) 500.000 đ/m³ (ổn định); cát vàng mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) 520.000 đ/m³ (ổn định); cát đen đổ nền mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) 340.000 đ/m³ (ổn định); gạch xây (gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng dương) 2.000 đ/viên (ổn định), khí dầu mỏ hóa lỏng (loại bình 12 kg) 564.000 đ/bình (tăng 134.000 đ/bình).

4. Dịch vụ y tế

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: dịch vụ nội soi đại - trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết có giá bình quân 410.367 đồng/lần (ổn định).

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: dịch vụ chụp X – quang cột sống cổ C1-C2 có giá bình quân 125.100 đồng/lần (ổn định).

5. Giao thông

Giá một số mặt hàng giao thông so với tháng trước: trông giữ xe máy (ban ngày, tại phường Trường Vinh và Thành Vinh) 3.000 đ/lượt (ổn định); trông giữ ô tô (ban ngày, tại phường Trường Vinh và Thành Vinh) 10.000 đ/lượt (ổn định); dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (xe khách ghế ngồi, 50km) 80.000 đ/lượt (ổn định); dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe 4 chỗ, 1km đến 26km đầu) 13.755 đ/km (ổn định).

6. Dịch vụ giáo dục

Giá một số dịch vụ giáo dục so với tháng trước, cụ thể: học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục 280.000 đ/tháng (ổn định); học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục 300.000 đ/tháng (ổn định).

III. Tình hình thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Văn bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng: không phát sinh.

2. Công tác định giá của địa phương

Văn bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng: Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 về việc định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Các Sở thực hiện tiếp nhận kê khai giá theo phân công của UBND tỉnh tại Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Danh sách các tổ chức kê khai giá trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng không phát sinh nội dung kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. Dự báo giá thị trường tại địa phương trong tháng 05/2026

Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường trong tháng 5/2026 cơ bản ổn định so với tháng 4/2026. Riêng một số mặt hàng như khí hóa lỏng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm biến động theo thị trường trong nước và thế giới.

V. Giải pháp, biện pháp quản lý điều hành giá tại địa phương trong tháng 5 năm 2026

Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến giá cả thị trường trên

địa bàn tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường định kỳ theo đúng quy định. Thực hiện tốt công tác kê khai giá, niêm yết giá và công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có biến động lớn về giá, căn cứ quy định tại Luật Giá năm 2023 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, kịp thời thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật. Tập trung xây dựng giá các hàng hóa, dịch vụ do UBND tỉnh định giá để ban hành kịp thời.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh; Sở Tài chính Nghệ An kính trình và báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (để b/c);
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC:

UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ TÀI CHÍNH

4-2026-NAN

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc trong đương	đ/kg	7.200-7.600	7.200	7.400	200	2,78	Do trực tiếp điều tra, thu thập và báo cáo của một số cơ quan	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc trong đương	đ/kg	14.000-16.000	15.000	15.000	-	-		Mức giá áp dụng để tính hỗ trợ ổn định đời sống trong bồi thường GPMB
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	62.000-65.000	65.000	64.000	(1.000)	(1,54)		

4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000-140.000	140.000	130.000	(10.000)	(7,14)		
5	01.005	Thịt bò thăn		đ/kg	250.000-270.000	260.000	260.000	-	-		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	250.000-270.000	260.000	260.000	-	-		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	120.000	120.000	-	-		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	60.000-80.000	70.000	70.000	-	-		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	80.000	80.000	-	-		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-70.000	60.000	60.000	-	-		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	190.000-250.000	220.000	220.000	-	-		
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.000-18.000	15.000	15.000	-	-		

13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14.000-20.000	15.000	17.000	2.000	13,33		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	12.000-18.000	15.000	15.000	-	-		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	13.000-17.000	13.000	15.000	2.000	15,38		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-140.000	140.000	130.000	(10.000)	(7,14)		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	20.000-28.000	24.000	24.000	-	-		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	NPK 16.16.8 + TE	đ/kg	13.600	13.600	13.600	-	-	Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	SK 100 thức ăn hỗn hợp đặc biệt cho heo con từ 7 ngày tuổi	đ/kg	27.020	27.020	27.020	-	-	Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									

20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đ/bao							Không có thông tin
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đ/bao	70.000- 90.000	80.000	80.000	-	-		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đ/bao							Không có thông tin
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.000- 20.000	18.000	18.000	-	-		
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.000- 20.000	18.000	18.000	-	-		
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.000- 23.000	20.000	20.000	-	-		
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg							
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg							
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg							
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg							
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg							
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg							
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg							
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg							

Theo báo
cáo của Sở
Xây dựng

Không
có
thông
tin

34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	250.000-750.000	500.000	500.000	-	-		
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	250.000-790.000	520.000	520.000	-	-		
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	220.000-460.000	340.000	340.000	-	-		
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đưng	đ/viên	1.400-2.600	2.000	2.000	-	-		
38	03.019	Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	Loại bình 12 kg	đ/bình	564.000	430.000	564.000	134.000	31,16	Theo báo cáo của Sở Công thương	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									

39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Nội soi đại - trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh khiết	đ/lần	359.100-442.000	410.367	410.367	-	-	Theo báo cáo của Sở Y tế
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Chụp X - quang cột sống cổ C1-C2	đ/lần	100.000-130.000	125.100	125.100	-	-	Theo báo cáo của Sở Y tế
V	05	GIAO THÔNG								
41	05.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày tại phường Trường Vinh, Thành Vinh	đ/lượt	3.000	3.000	3.000	-	-	Theo QĐ số 80/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An
42	05.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày tại phường Trường Vinh, Thành Vinh	đ/lượt	10.000	10.000	10.000	-	-	

43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đồng/lượt	75.000-85.000	80.000	80.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	13.755	13.755	13.755	-	-	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
VI	06	DỊCH VỤ GIAO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở GD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Học phí mầm non	đ/tháng	280.000	280.000	280.000	-	-	Nghị quyết 47/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025	

46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở GD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Học phí trung học phổ thông	đ/tháng	300.000	300.000	300.000	-	-	Nghị quyết 47/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025
----	--------	---	-----------------------------	---------	---------	---------	---------	---	---	--

SỞ TÀI CHÍNH NGHỆ AN